

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2024/HNGĐ-ST

Ngày 23-9-2024

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phạm, bà Bùi Thị Hào

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 661/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 663/2024/TB-TA ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thảo T - sinh năm 1997

Địa chỉ: Khu 3, xóm Vai, xã Tiên Phú, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

(Chỗ ở: Khu 7, xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ)

(Có mặt)

Bị đơn: Anh Vũ Hữu D - sinh năm 1993

Địa chỉ: Khu C, xóm V, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ

(Hiện anh D đang ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ)

(Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị H - sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu C, xóm V, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thảo T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D đăng ký kết hôn ngày 29/9/2014 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Vợ chồng sống hạnh phúc đến ngày 30/4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D chơi bời cờ bạc và quan hệ bất chính với người con gái khác, không đưa tiền cho chị để chi phí nuôi các con và chi tiêu việc gia đình nên vợ chồng nhiều lần cãi chửi nhau, chị và gia đình đã khuyên giải anh D nhiều lần nhưng anh D không thay đổi tính cách dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh D đã xuống tỉnh Hưng Yên ở trọ nhưng không nói cho chị biết công việc làm gì và chỗ ở cụ thể, còn chị vẫn ở nhà và đi làm ở Công ty và chăm sóc các con. Do quãng đường đi làm từ nhà đến Công ty là xa, ngày 27/02/2024 chị có xin phép anh D và mẹ đẻ của anh D để chị thuê nhà trọ ở gần Công ty để ở cho thuận tiện đi làm, trong thời gian này chị thường xuyên về nhà thăm nom hai con và đưa tiền cho mẹ đẻ của anh D để mua sữa, hoa quả và thức ăn cho hai con, chị còn chuyển tiền vào tài khoản của anh D để anh D chi phí nuôi dưỡng hai con chung. Tháng 4/2024 anh D đi xuất khẩu lao động, trước và sau khi đi không nói cho chị biết công việc của anh D như thế nào, cũng không gọi điện hỏi thăm chị. Ngày 31/5/2024 là ngày sinh nhật cháu L1, chị về đón các con đi chơi thì bị người nhà của anh D đi xe máy chặn đường và đánh chị, còn giành lại hai con của chị để không cho đi chơi cùng chị. Từ tháng 6/2024 đến nay, chị về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã S, huyện L để ở. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Vũ Hữu D.

Về con chung: Chị và anh D có hai con chung là Vũ Bảo L - sinh ngày 28/01/2016 và Vũ Bảo L1 - sinh ngày 31/5/2020. Hiện nay hai con chung đang ở với gia đình anh D là do gia đình anh D không cho chị nuôi và ngăn cản khi chị đón con. Khi ly hôn chị nhận nuôi hai con chung, không đề nghị anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh D không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh D không nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp gia đình: Chị và anh D không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Vũ Hữu D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc và vắng mặt phiên tòa lần hai. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình của anh D, nội dung xác minh thể hiện như sau:

Anh D và chị T kết hôn ngày 29/9/2014 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc, được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Vợ chồng chị T anh D sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuối tháng 02/2024 thì chị T đã bỏ nhà đi, lý do chị T bỏ nhà đi thì gia đình được biết là do chị T không có việc

làm, không có thu nhập nên dẫn đến mâu thuẫn gia đình. Gia đình có trao đổi với chị T thì chị T nói lại là anh D hay chơi bời, còn cụ thể mâu thuẫn vợ chồng như thế nào thì gia đình không ai biết.

Vợ chồng anh D, chị T có 02 con chung là Vũ Bảo L - sinh ngày 28/01/2016 và Vũ Bảo L1 - sinh ngày 31/5/2020. Hiện nay hai con đang ở với bà Bùi Thị H là mẹ đẻ của anh D ở khu C, xóm V, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Vợ chồng anh D, chị T có tài sản chung hoặc nợ chung hay không thì gia đình không ai biết.

Vợ chồng anh D, chị T không có công sức đóng góp cho gia đình.

Gia đình anh D có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án để tổng đạt cho anh D, do anh D đang ở nước ngoài nên sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án thì đã thông báo cho anh D biết thời gian đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết việc chị T xin ly hôn, anh D đã nói lại là chị T xin ly hôn thì anh nhất trí vì chị T không có việc làm, còn có biểu hiện quan hệ bất chính với người con trai khác nên anh xác định tình cảm vợ chồng không còn; đối với hai con chung, nếu chị T nhận nuôi hai con chung thì anh D nhất trí vì anh D đang đi làm xa nhà nên các con là do mẹ đẻ và anh trai, chị dâu của anh chăm sóc và nuôi dưỡng, nếu chị T không có khả năng nuôi hai con thì mỗi người nuôi một con; vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Hiện anh D đang đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, do tính chất công việc nên anh D không thể đến Tòa án giải quyết vụ án được, anh D đề nghị Tòa án giải quyết việc chị T xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

Nay chị T xin ly hôn anh D, quan điểm của gia đình anh D là mong muốn vợ chồng chị T, anh D được đoàn tụ, nếu chị T cương quyết xin ly hôn với anh D thì gia đình cũng nhất trí vì gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Địa chỉ chỗ ở và nơi làm việc của anh D như thế nào thì gia đình anh D không ai biết, vì anh D không nói cho biết. Các văn bản tố tụng của Tòa án tổng đạt cho anh D thì gia đình anh D nhận và thông báo cho anh D biết.

Bà Bùi Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh D. Anh D và chị T kết hôn năm 2014 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Vợ chồng chị T, anh D sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Đến cuối tháng 02/2024 thì chị T bỏ nhà đi, lý do gì thì bà không biết. Chị T và anh D có 02 con chung là Vũ Bảo L - sinh ngày 28/01/2016 và Vũ Bảo L1 - sinh ngày 31/5/2020, hiện các cháu đang ở với bà. Chị T và anh D không có tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình.

Nay chị T xin ly hôn anh D, với tư cách là mẹ đẻ của anh D thì bà mong muốn chị T và anh D được đoàn tụ, nếu chị T cương quyết ly hôn thì Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh D, vì hiện nay mỗi người ở một nơi và anh D cũng nhất trí ly hôn. Khi ly hôn thì Tòa án giao hai con chung của anh D, chị T cho anh D nuôi dưỡng, trong thời gian anh D ở nước ngoài thì bà nhận nuôi hai

con của anh D đến khi anh D về nước, bà không đề nghị anh D phải trả cho bà những khoản tiền chi phí nuôi các con của anh D trong thời gian anh D ở nước ngoài.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Nguyễn Thảo T được ly hôn anh Vũ Hữu D

Về con chung: Giao hai con chung là Vũ Bảo L - sinh ngày 28/01/2016 và cháu Vũ Bảo L1 - sinh ngày 31/5/2020 cho chị Nguyễn Thảo T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Vũ Hữu D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thảo T không yêu cầu. Sau khi ly hôn, anh Vũ Hữu D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ và công sức đóng góp: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên không giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thảo T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh D. Theo Công văn số 12949/QLXNC-P3 ngày 19/6/2024 của Cục Q - Bộ C, anh D đã xuất cảnh ngày 22/4/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Trước khi xuất cảnh, anh D đăng ký hộ khẩu tại khu C, xóm V, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay anh D đang ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh D không đến Tòa án làm việc và vắng mặt phiên tòa lần hai. Bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử vắng mặt anh D và bà H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D đăng ký kết hôn ngày 29/9/2014 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị

ép buộc nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp. Chị T và anh D sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Hiện nay vợ chồng đang sống ly thân, hai bên không quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên xin ly hôn, còn anh D mặc dù không đến Tòa án làm việc nhưng khi biết Tòa án giải quyết việc chị T xin ly hôn thì đã nói với gia đình là anh nhất trí chị T xin ly hôn. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D là mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn anh D là có căn cứ được chấp nhận. Vì vậy, xử cho chị T được ly hôn anh D.

[3] Về con chung: Chị T và anh D có 02 con chung là Vũ Bảo L - sinh ngày 28/01/2016 và Vũ Bảo L1 - sinh ngày 31/5/2020. Xét thấy cháu L và cháu L1 hiện đang ở cùng với bà H là mẹ đẻ của anh D, Tòa án xác minh tại trường học của cháu L thì nhà trường cung cấp là nhận thức của cháu L trong học tập còn chậm, đồng thời Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu L thì nguyện vọng của cháu L muốn được ở với chị T. Anh D hiện đang ở nước ngoài, còn chị T nhận nuôi hai con chung là phù hợp nên giao hai con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[4] Cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Chị T xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không có công sức đóng góp, còn anh D không đến Tòa án làm việc nên không làm rõ được quan điểm của anh D về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp. Vì vậy, không giải quyết.

[6] Về án phí ly hôn: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Nguyễn Thảo T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thảo T về việc xin ly hôn anh Vũ Hữu D. Xử cho chị Nguyễn Thảo T được ly hôn anh Vũ Hữu D

3. Về con chung: Giao hai con chung là Vũ Bảo L - sinh ngày 28/01/2016 và Vũ Bảo L1 - sinh ngày 31/5/2020 cho chị Nguyễn Thảo T trực tiếp chăm sóc, nuôi

dưỡng và giáo dục. Anh Vũ Hữu D không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị Nguyễn Thảo T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh Vũ Hữu D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thảo T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000216 ngày 11/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã T, H. Phù Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Khắc Chiên